KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CTI)

CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO

Ngày 31/12/2024	19,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.7%	**26.5%**	**10.1%**

DT thuần *2024*
1,112 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 298| 36.5%

LN thuần *2024*
126 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 32.3| 34.2%

LN sau thuế *2024*
116 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 36.0| 45.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
28.2%
YoY: +/-▼ 10.4%

ROE *2024*
6.8%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,600 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,047
Số lượng CPLH (CP)	54,799,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	907,610
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.16
EPS	1,947
P/E	9.8

Cơ cấu sở hữu

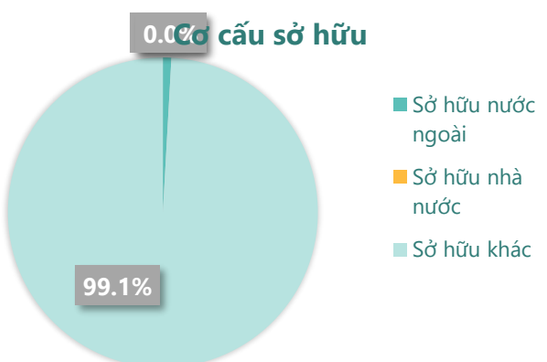

Cơ cấu cổ đông

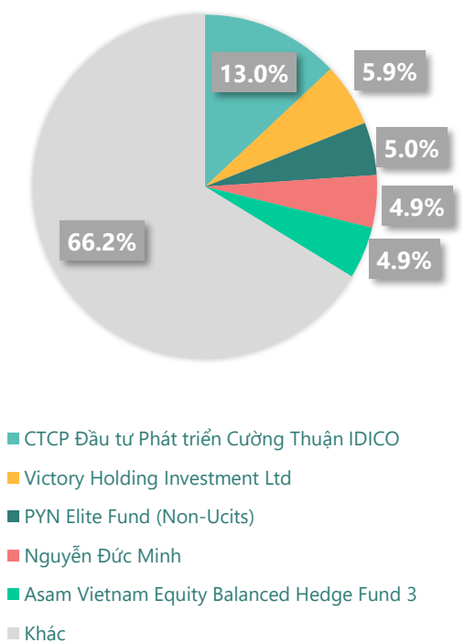

Lịch sử giá

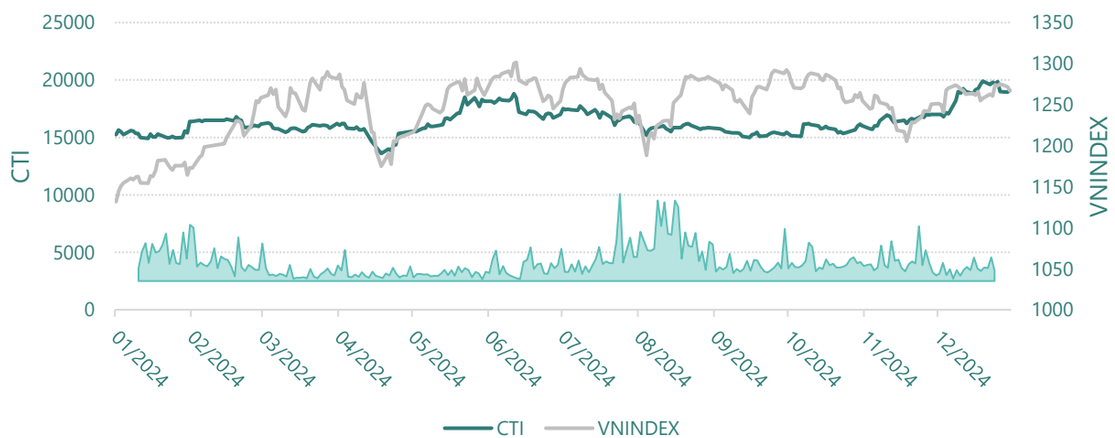

Kết quả kinh doanh **CTI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 36.5%** đạt **1,112** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 45.1%** đạt **116.2** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.75%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

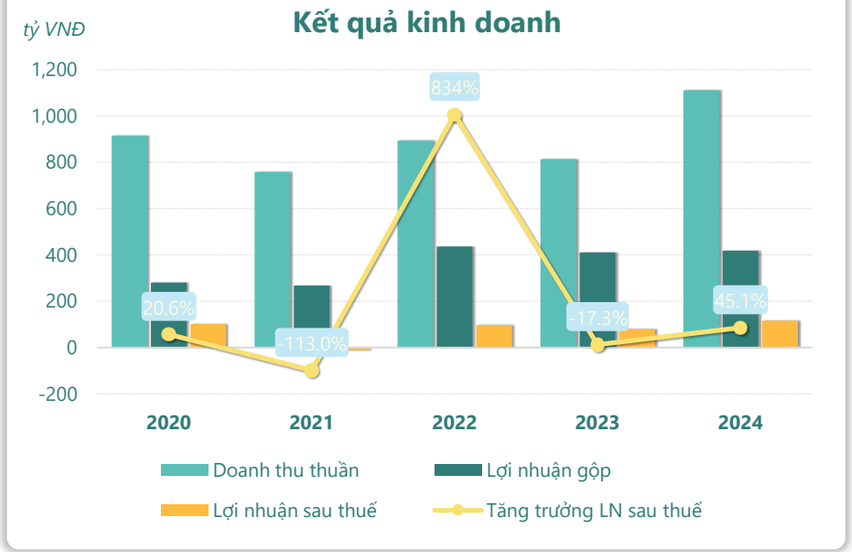

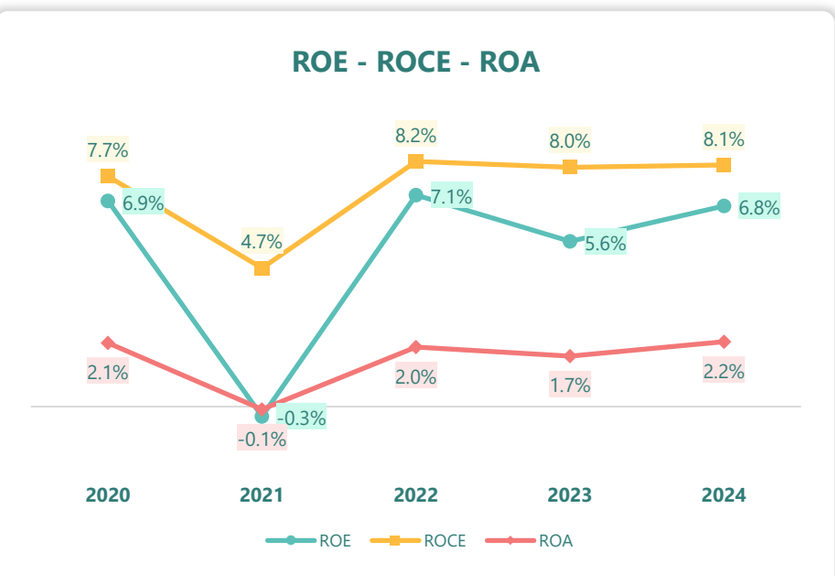

Năm **2024**, **CTI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **125.6** tỷ đồng, **tăng lên 31.99** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (75.39 tỷ đồng) là 50.26 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **187.9** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **105.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.74** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CTI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.75%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

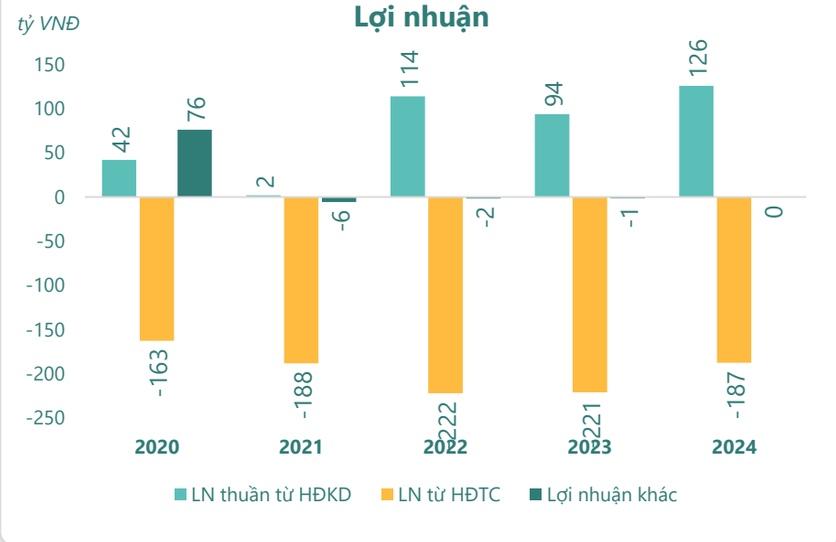

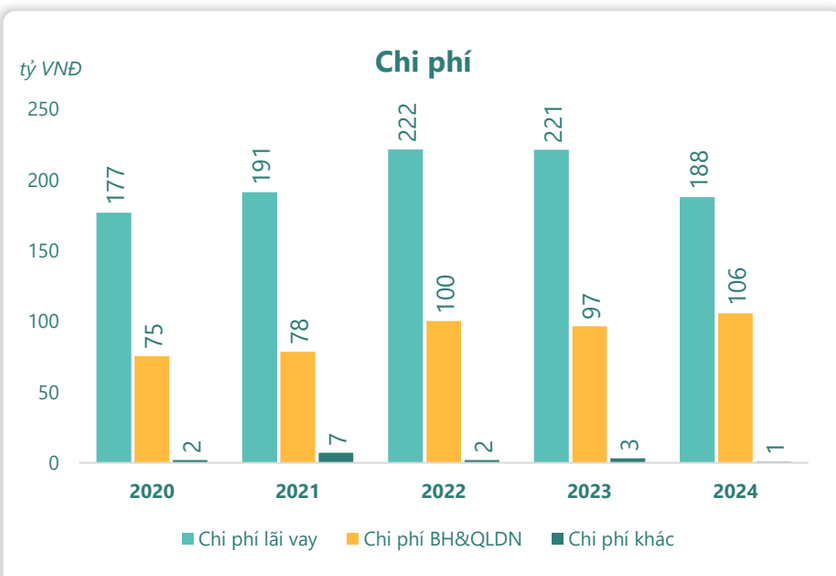

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

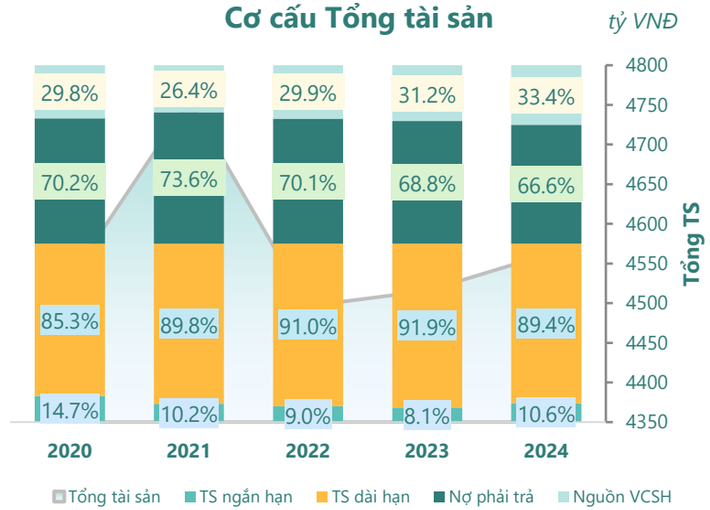

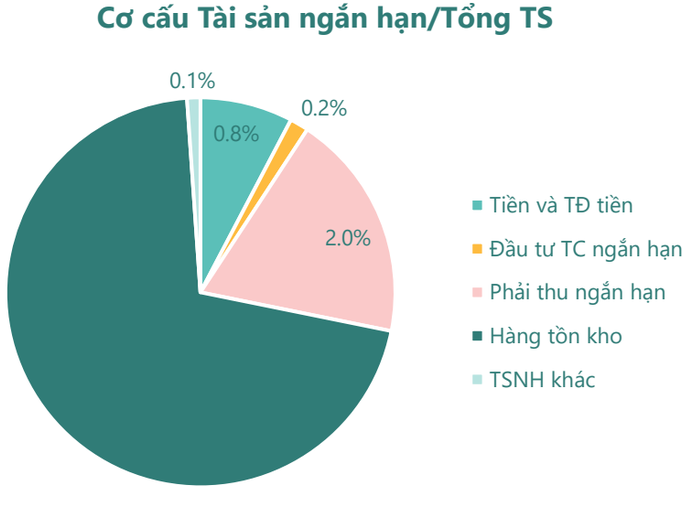

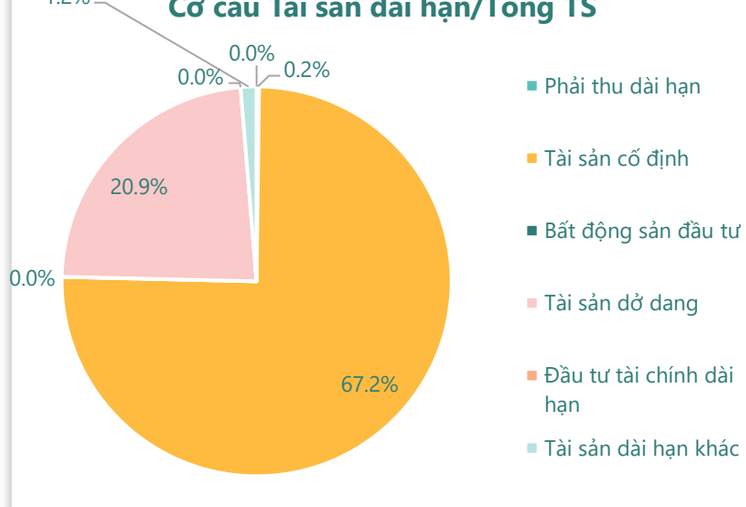

Tổng tài sản của **CTI** năm 2024 tăng trưởng **1.01%** so với năm trước, đạt **4,561** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CTI đạt **481.7** tỷ đồng, tăng trưởng **31.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.47%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **4,080** tỷ đồng giảm **1.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **89.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **67.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 20.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

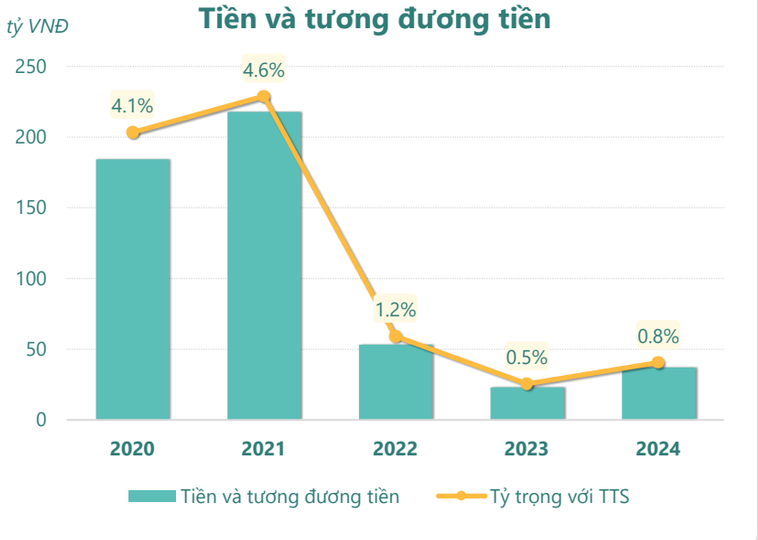

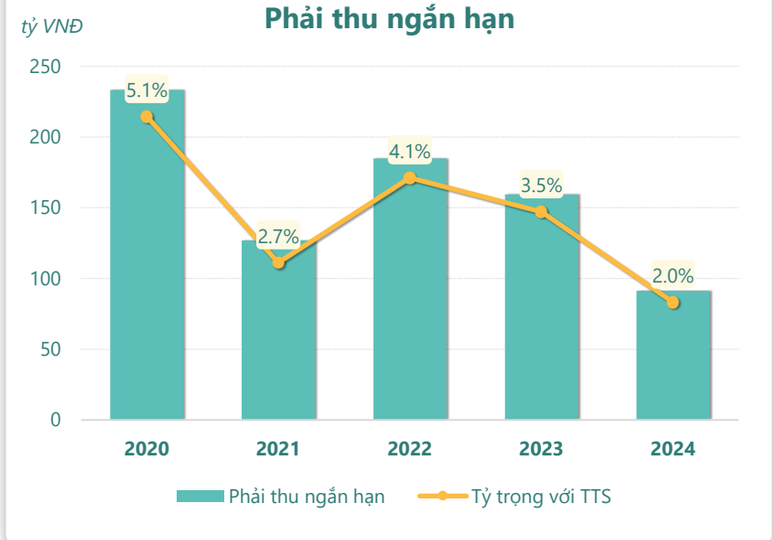

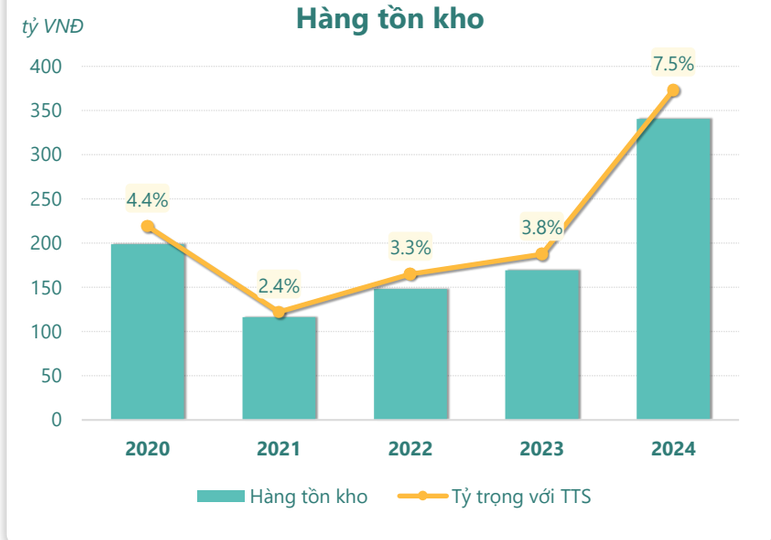

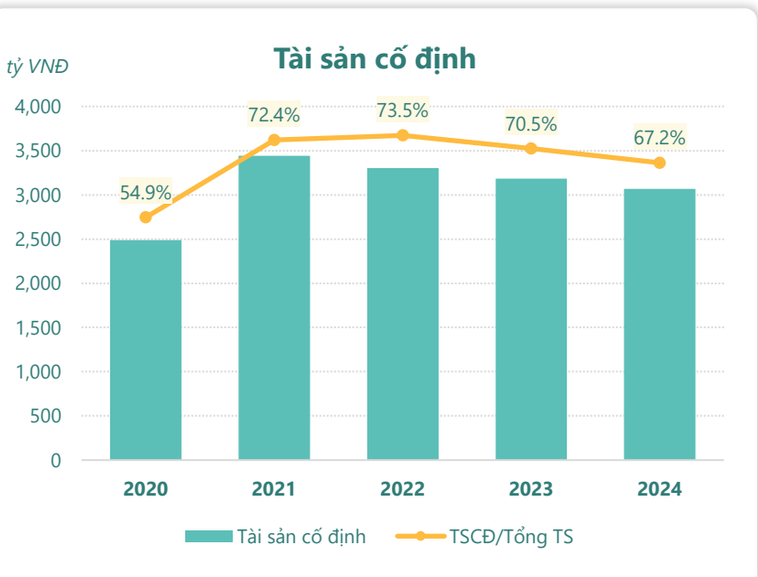

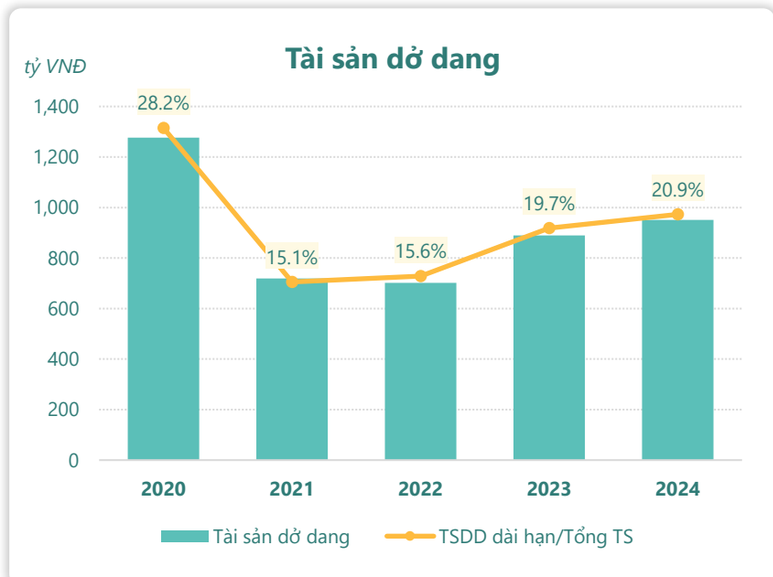

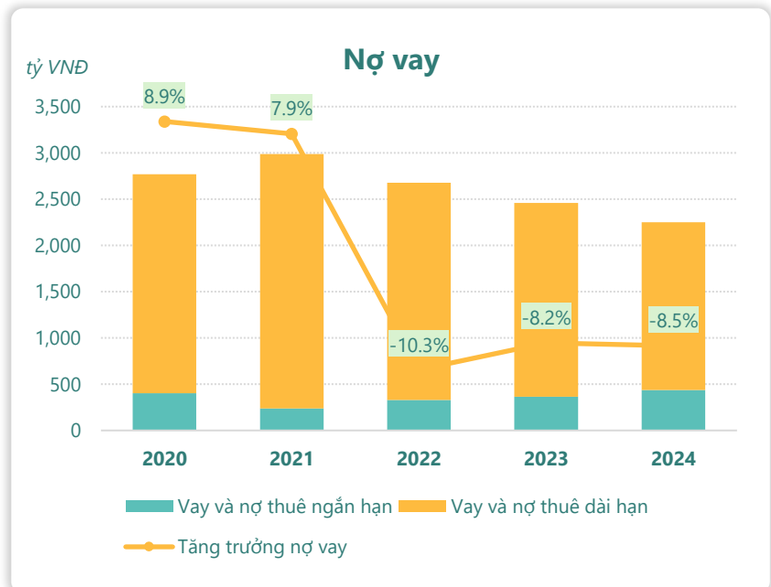

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

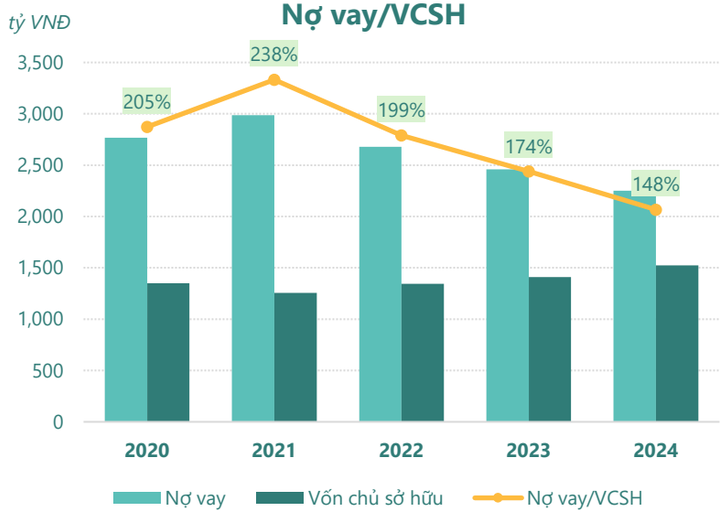

Chỉ số thanh khoản

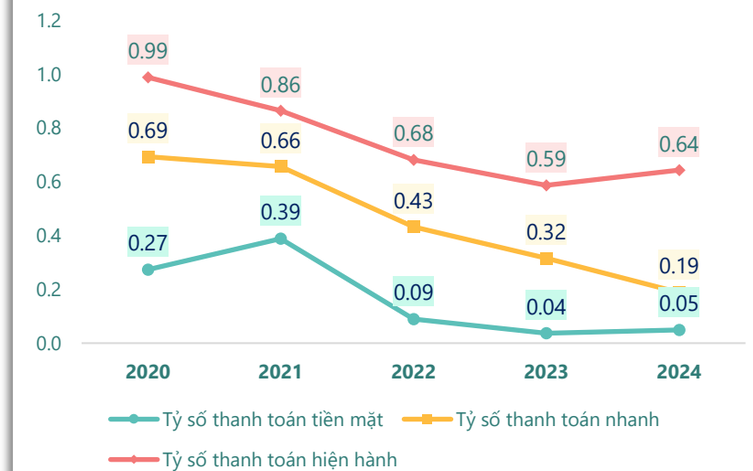

Vòng quay tài sản

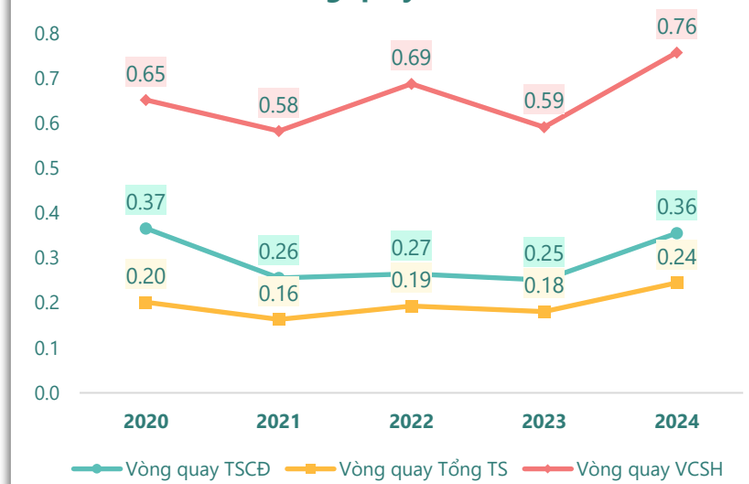

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

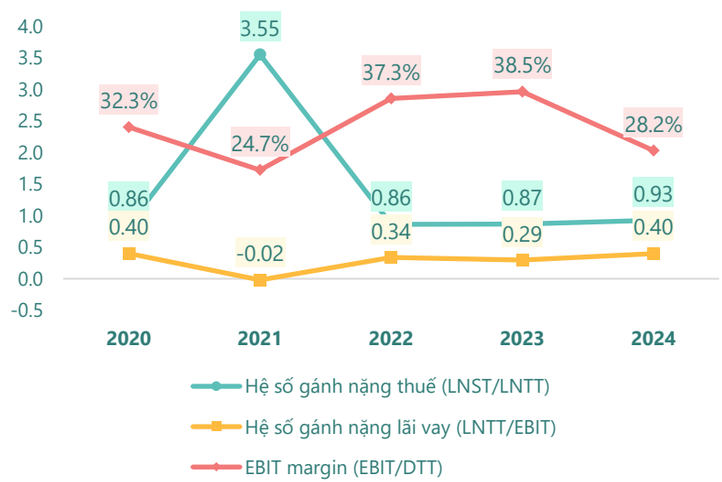

Vòng quay tài sản và ROE

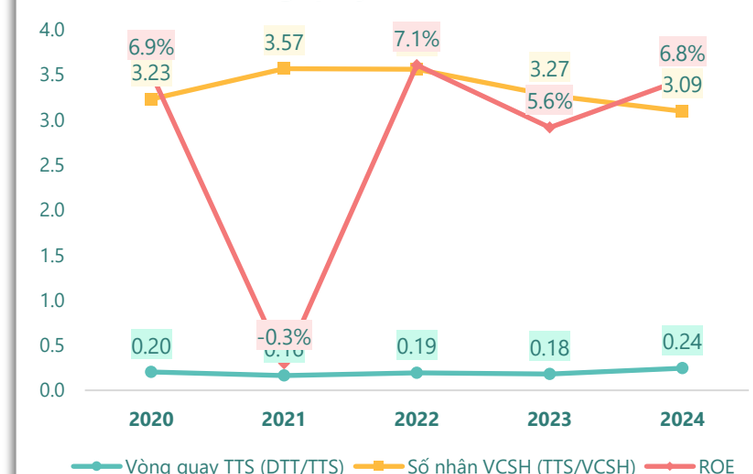

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

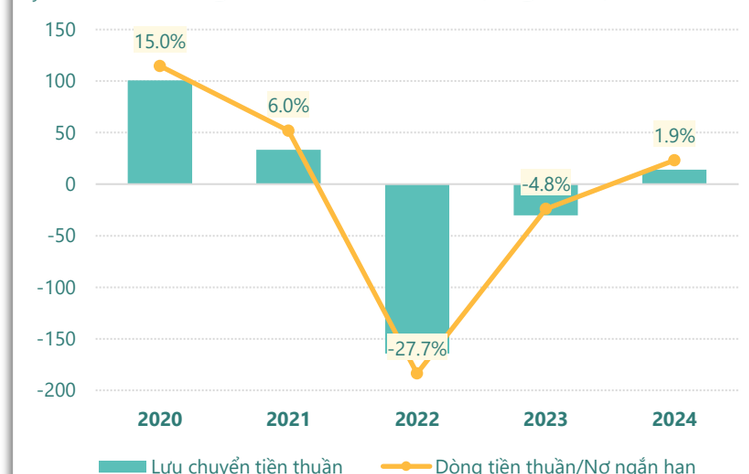

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**759**	**894**	**814**	**1,112**
Giá vốn hàng bán	490	458	404	693
Lợi nhuận gộp	**268**	**436**	**411**	**419**
Doanh thu HĐTC	3.67	0.63	1.41	0.72
Chi phí TC	192	222	222	188
Chi phí lãi vay	**191**	**222**	**221**	**188**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.89	7.25	7.03	4.09
Chi phí QLDN	73.6	93.0	89.5	102
LN thuần từ HĐKD	**1.88**	**114**	**93.7**	**126**
Lợi nhuận khác	-5.59	-1.56	-1.30	-0.48
LN trước thuế	**-3.71**	**112**	**92.4**	**125**
Lợi nhuận sau thuế	**-13.2**	**96.8**	**80.0**	**116**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.26**	**92.4**	**76.5**	**99.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	354	333	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-384	-208	-143	-78.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	159	-310	-221	-208
Tiền đầu kỳ	184	218	53.3	23.1
Lưu chuyển tiền thuần	**33.5**	**-164**	**-30.3**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	218	53.3	23.1	37.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**4,755**	**4,496**	**4,516**	**4,561**
Tài sản ngắn hạn	**484**	**405**	**367**	**482**
Tiền và tương đương tiền	218	53.3	23.1	37.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.57	3.14	7.48
Phải thu ngắn hạn	127	185	160	91.2
Hàng tồn kho	116	148	169	341
Tài sản ngắn hạn khác	23.6	16.2	11.8	5.32
Tài sản dài hạn	**4,271**	**4,091**	**4,149**	**4,080**
Phải thu dài hạn	14.0	14.7	15.5	8.52
Tài sản cố định	3,443	3,303	3,184	3,066
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	719	702	889	951
Đầu tư tài chính dài hạn	2.40	2.40	0	0
Tài sản dài hạn khác	92.4	69.9	60.0	53.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,500**	**3,152**	**3,105**	**3,037**
Nợ ngắn hạn	**561**	**595**	**625**	**749**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	239	331	364	436
Phải trả người bán ngắn hạn	138	104	121	145
Nợ dài hạn	**2,940**	**2,558**	**2,480**	**2,288**
Vay và nợ thuê dài hạn	2,748	2,348	2,094	1,814
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,255**	**1,344**	**1,411**	**1,524**
Vốn chủ sở hữu	**1,255**	**1,344**	**1,411**	**1,524**
Vốn điều lệ	630	630	630	630
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**